

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
 ĐƠN VỊ: KHOA KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 2, năm học 2023-2024

I. Thông tin chung

Tên học phần:	Kế toán tài chính 1		
Mã học phần:	DAC0021	Số tín chỉ:	3
Mã nhóm lớp học phần:	232_DAC0021_01		
Hình thức thi:	Trắc nghiệm kết hợp Tự luận	Thời gian làm bài:	75 phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu: Tất cả</i>	<input checked="" type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Không	

1. Format đề thi

- Font: Times New Roman
- Size: 13
- Tên các phương án lựa chọn: **in hoa, in đậm**
- Không sử dụng nhảy chữ/số tự động (numbering)
- Mặc định phương án đúng luôn luôn là Phương án A ghi ANSWER: A
- Tổng số câu hỏi thi:
- Quy ước đặt tên file đề thi:
 - + Mã học phần_Tên học phần_Mã nhóm học phần_TNTL_De 1
 - + Mã học phần_Tên học phần_Mã nhóm học phần_TNTL_De 1_Mã đề (*Nếu sử dụng nhiều mã đề cho 1 lần thi*).

2. Giao nhận đề thi

Sau khi kiểm duyệt đề thi, đáp án/rubric. **Trưởng Khoa/Bộ môn** gửi đề thi, đáp án/rubric về Trung tâm Khảo thí qua email: khaothivanlang@gmail.com bao gồm file word và file pdf (*nén lại và đặt mật khẩu file nén*) và nhắn tin + họ tên người gửi qua số điện thoại **0918.01.03.09** (Phan Nhật Linh).

- Khuyến khích Giảng viên biên soạn và nộp đề thi, đáp án bằng **File Hot Potatoes**. Trung tâm Khảo thí gửi kèm File cài đặt và File hướng dẫn sử dụng để hỗ trợ Quý Thầy Cô.

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Giải thích cách hạch toán các khoản mục tiền, khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định, nợ phải trả, kế toán hoạt động thương mại & xác định kết quả kinh doanh dựa trên các khái niệm, nguyên tắc kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.	Trắc nghiệm	20%	Câu 1 Câu 2 Câu 3 Câu 4	0,5 0,5 0,5 0,5	PLO5/PI5.1
CLO2	Trình bày các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính liên quan đến khoản mục tiền, khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định, nợ phải trả, kế toán hoạt động thương mại & xác định kết quả kinh doanh.	Trắc nghiệm	10%	Câu 5 Câu 6	0,5 0,5	PLO8/PI8.1
CLO3	Thực hiện công tác kế toán tiền và khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định, nợ phải trả, kế toán hoạt động thương mại & xác định kết quả kinh doanh.	Tự luận	60%	1 bài	6,0	PLO5/PI5.1
CLO5	Thể hiện sự tuân thủ quy định chuẩn mực kế toán Việt Nam khi giải quyết các tình huống nêu ra trong học phần.	Trắc nghiệm	10%	Câu 7 Câu 8	0,5 0,5	PLO9/PI9.1

Chú thích các cột:

(1) Chỉ liệt kê các CLO được đánh giá bởi đề thi kết thúc học phần (tương ứng như đã mô tả trong đề cương chi tiết học phần). Lưu ý không đưa vào bảng này các CLO không dùng bài thi kết thúc học phần để đánh giá (có một số CLO được bố trí đánh giá bằng bài kiểm tra giữa kỳ, đánh giá qua dự án, đồ án trong quá trình học hay các hình thức đánh giá quá trình khác chứ không bố trí đánh giá

bằng bài thi kết thúc học phần). Trường hợp một số CLO vừa được bố trí đánh giá quá trình hay giữa kỳ vừa được bố trí đánh giá kết thúc học phần thì vẫn đưa vào cột (1)

(2) Nội dung của CLO tương ứng.

(3) Hình thức kiểm tra đánh giá có thể là: trắc nghiệm, tự luận, dự án, đề án, vấn đáp, thực hành trên máy tính, thực hành phòng thí nghiệm, báo cáo, thuyết trình, ..., phù hợp với nội dung của CLO và mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

(4) Trọng số mức độ quan trọng của từng CLO trong đề thi kết thúc học phần do giảng viên ra đề thi quy định (mang tính tương đối) trên cơ sở mức độ quan trọng của từng CLO. Đây là cơ sở để phân phối tỷ lệ % số điểm tối đa cho các câu hỏi thi dùng để đánh giá các CLO tương ứng, bảo đảm CLO quan trọng hơn thì được đánh giá với điểm số tối đa lớn hơn. Cột (4) dùng để hỗ trợ cho cột (6).

(5) Liệt kê các câu hỏi thi số (câu hỏi số ... hoặc từ câu hỏi số... đến câu hỏi số...) dùng để kiểm tra người học đạt các CLO tương ứng.

(6) Ghi điểm số tối đa cho mỗi câu hỏi hoặc phần thi.

(7) Trong trường hợp đây là học phần cốt lõi - sử dụng kết quả đánh giá CLO của hàng tương ứng trong bảng để đo lường đánh giá mức độ người học đạt được PLO/PI - cần liệt kê ký hiệu PLO/PI có liên quan vào hàng tương ứng. Trong đề cương chi tiết học phần cũng cần mô tả rõ CLO tương ứng của học phần này sẽ được sử dụng làm dữ liệu để đo lường đánh giá các PLO/PI. Trường hợp học phần không có CLO nào phục vụ việc đo lường đánh giá mức đạt PLO/PI thì để trống cột này.

III. Nội dung câu hỏi thi

PHẦN TRẮC NGHIỆM (8 câu x 0,5 điểm)

Random 1 trong 2 câu sau:

Câu 1a@C1-CLO1-L1

Theo biên bản kiểm kê quỹ 01/N, số tiền thực tế tồn tại quỹ là 4.000.000đ, số tiền tồn theo sổ sách kế toán là 4.150.000đ, kết quả kiểm kê quỹ có chênh lệch chưa rõ nguyên nhân. Kế toán ghi bút toán nhật ký sau:

A. Nợ TK 1381 Có TK 111	150.000 150.000	B. Nợ TK 3381 Có TK 111	150.000 150.000
C. Nợ TK 111 Có TK 1381	400.000 400.000	D. Nợ TK 111 Có TK 3381	400.000 400.000

ANSWER: A

Câu 1b@C1-CLO1-L1

Theo biên bản kiểm kê quỹ 01/N, số tiền thực tế tồn tại quỹ là 4.150.000đ, số tiền tồn theo sổ sách kế toán là 4.000.000đ, kết quả kiểm kê quỹ có chênh lệch chưa rõ nguyên nhân. Kế toán ghi bút toán nhật ký sau:

A. Nợ TK 3381 Có TK 111	150.000 150.000	B. Nợ TK 1381 Có TK 111	150.000 150.000
C. Nợ TK 111 Có TK 1381	400.000 400.000	D. Nợ TK 111 Có TK 3381	400.000 400.000

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:

Câu 2a@C1-CLO1-L1

Ngày 31/12/N, kế toán xác nhận khoản nợ khó đòi khách hàng A là 200.000.000đ với mức cần trích lập dự phòng 50%, biết số dư đầu năm N của TK 2293A là 60.000.000đ. Kế toán ghi bút toán nhật ký sau:

A. Nợ TK 642 40.000.000 Có TK 2293A 40.000.000	B. Nợ TK 642 100.000.000 Có TK 2293A 100.000.000
C. Nợ TK 2293A 40.000.000 Có TK 642 40.000.000	D. Nợ TK 2293A 100.000.000 Có TK 642 100.000.000

ANSWER: A

Câu 2b@C1-CLO1-L1

Ngày 31/12/N, kế toán xác nhận khoản nợ khó đòi khách hàng A là 100.000.000đ với mức cần trích lập dự phòng 50%, biết số dư đầu năm N của TK 2293A là 30.000.000đ. Kế toán ghi bút toán nhật ký sau:

A. Nợ TK 642 20.000.000 Có TK 2293A 20.000.000	B. Nợ TK 642 50.000.000 Có TK 2293A 50.000.000
C. Nợ TK 2293A 20.000.000 Có TK 642 20.000.000	D. Nợ TK 2293A 50.000.000 Có TK 642 50.000.000

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:**Câu 3a@C5,2-CLO1-L1**

Công ty thương mại X chuyên kinh doanh linh kiện máy vi tính. Ngày 1/5/N, xuất kho 4 con chuột quang đưa vào sử dụng tại phòng kinh doanh loại phân bổ một lần. Biết đơn giá xuất kho 45.000đ/con, kế toán ghi bút toán nhật ký sau:

A. Nợ TK 641 180.000 Có TK 156 180.000	B. Nợ TK 642 180.000 Có TK 153 180.000
C. Nợ TK 641 180.000 Có TK 153 180.000	D. Nợ TK 642 180.000 Có TK 153 180.000

ANSWER: A

Câu 3b@C5,2-CLO1-L1

Công ty thương mại X chuyên kinh doanh linh kiện máy vi tính. Ngày 1/5/N, xuất kho 4 con chuột quang đưa vào sử dụng tại phòng kế toán loại phân bổ một lần. Biết đơn giá xuất kho 45.000đ/con, kế toán ghi bút toán nhật ký sau:

A. Nợ TK 642 180.000 Có TK 156 180.000	B. Nợ TK 641 180.000 Có TK 153 180.000
C. Nợ TK 641 180.000 Có TK 153 180.000	D. Nợ TK 642 180.000 Có TK 153 180.000

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:**Câu 4a@C5-CLO1-L1**

Đại lý A bán đúng giá hưởng hoá hồng, xuất hoá đơn thu tiền hoa hồng gửi công ty K có giá thanh toán là 550.000đ trong đó thuế giá trị gia tăng 50.000đ, kế toán của công ty K ghi bút toán nhật ký sau:

A. Nợ TK 641 500.000 Nợ TK 133. 50.000 Có TK 131A 550.000	B. Nợ TK 641 500.000 Nợ TK 133. 50.000 Có TK 331A 550.000
C. Nợ TK 131A 550.000 Có TK 511 500.000 Có TK 3331 50.000	D. Nợ TK 331A 550.000 Có TK 511 500.000 Có TK 3331 50.000

ANSWER: A

Câu 4b@C3-CLO1-L1

Đại lý A bán đúng giá hưởng hoá hồng, xuất hoá đơn thu tiền hoa hồng gửi công ty K có giá thanh toán là 660.000đ trong đó thuế giá trị gia tăng 60.000đ, kế toán của công ty K ghi bút toán nhật ký sau:

A. Nợ TK 641 600.000 Nợ TK 133. 60.000 Có TK 131A 660.000	B. Nợ TK 641 600.000 Nợ TK 133. 60.000 Có TK 331A 660.000
C. Nợ TK 131A 660.000 Có TK 511 600.000 Có TK 3331 60.000	D. Nợ TK 331A 660.000 Có TK 511 600.000 Có TK 3331 60.000

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:

Câu 5a@C5-CLO2-L1

Trích sổ cái tài khoản 632 như sau: (Đơn vị tính: đồng)

TK 632

(TK 155) 350.000.000	25.000.000 (TK 155)
	325.000.000 (TK 911)

Hỏi chỉ tiêu “Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ” được trình bày bao nhiêu. Biết chỉ tiêu “Doanh thu thuần và bán hàng cung cấp dịch vụ” là 550.000.000.

- A. 225.000.000
- B. 200.000.000
- C. 475.000.000
- D. 550.000 đồng

ANSWER: A

Câu 5b@C5-CLO2-L1

Trích sổ cái tài khoản 632 như sau: (Đơn vị tính: đồng)

TK 632

(TK 155) 250.000.000	15.000.000 (TK 157)
	235.000.000 (TK 911)

Hỏi chỉ tiêu “Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ” được trình bày bao nhiêu. Biết chỉ tiêu “Doanh thu thuần và bán hàng cung cấp dịch vụ” là 450.000.000.

- A. 215.000.000

- B. 200.000.000
 C. 435.000.000
 D. 400.000 đồng

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:

Câu 6a @C4-CLO2-L1

Trích tình hình số dư các tài khoản hàng tồn kho: (Đơn vị tính: đồng)

Tài khoản	Số tiền (đồng)	
	Bên Nợ	Bên Có
TK 151 “Hàng mua đang đi đường”	242.000.000	
TK 156 “Hàng hoá”	658.000.000	
TK 157 “Hàng gửi đi bán”	152.000.000	
TK 2294 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”		32.000.000

Với thông tin trên được trình bày bao nhiêu vào chỉ tiêu 141 – Hàng tồn kho trên bảng cân đối kế toán.

- A. 1.052.000.000
 B. 1.018.000.000
 C. 658.000.000
 D. 810.000.000

ANSWER: A

Câu 6b @C4-CLO2-L1

Trích tình hình số dư các tài khoản hàng tồn kho: (Đơn vị tính: đồng)

Tài khoản	Số tiền (đồng)	
	Bên Nợ	Bên Có
TK 151 “Hàng mua đang đi đường”	121.000.000	
TK 156 “Hàng hoá”	329.000.000	
TK 157 “Hàng gửi đi bán”	76.000.000	
TK 2294 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”		16.000.000

Với thông tin trên được trình bày bao nhiêu vào chỉ tiêu 141 – Hàng tồn kho trên bảng cân đối kế toán.

- A. 526.000.000
 B. 509.000.000
 C. 329.000.000
 D. 450.000.000

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:

Câu 7a@C3-CLO5-L1

Ngày 01/1/N, công ty X mua một thiết bị đưa vào phân xưởng phục vụ sản xuất, giá mua chưa thuế là 650.000.000 đồng, thuế suất thuế GTGT 8% được khấu trừ. Thiết bị được lắp đặt hoàn thành trong ngày với chi phí là 25.000.000 đồng thời gian sử dụng ước tính là 10

năm và giá thanh lý ước tính là 75.000.000 đồng. Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng. Hỏi chi phí khấu hao cho năm đầu tiên là bao nhiêu?

- A. 60.000.000 đồng
- B. 65.000.000 đồng
- C. 67.500.000 đồng
- D. 57.500.000 đồng

ANSWER: A

Câu 7b@C3-CLO5-L1

Ngày 01/1/N, công ty X mua một thiết bị đưa vào phân xưởng phục vụ sản xuất, giá mua chưa thuế là 325.000.000 đồng, thuế suất thuế GTGT 8% được khấu trừ. Thiết bị được lắp đặt hoàn thành trong ngày với chi phí là 12.500.000 đồng thời gian sử dụng ước tính là 10 năm và giá thanh lý ước tính là 37.500.000 đồng. Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng. Hỏi chi phí khấu hao cho năm đầu tiên là bao nhiêu?

- A. 30.000.000 đồng
- B. 32.500.000 đồng
- C. 33.750.000 đồng
- D. 28.750.000 đồng

ANSWER: A

Câu 8a@C4-CLO5-L1

Theo quy định hiện hành, phát biểu nào sau đây **Đúng**?

- A. Doanh nghiệp phải trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất trực tiếp
- B. Doanh nghiệp phải trích trước tiền lương nghỉ phép của quản đốc phân xưởng
- C. Doanh nghiệp phải trích trước tiền lương nghỉ phép của bộ phận bán hàng
- D. Doanh nghiệp phải trích trước tiền lương nghỉ phép của bộ phận quản lý doanh nghiệp

ANSWER: A

Câu 8b@C4-CLO5-L1

Theo quy định hiện hành, phát biểu nào sau đây **Sai**?

- A. Doanh nghiệp không được phép trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất trực tiếp
- B. Doanh nghiệp không được phép trích trước tiền lương nghỉ phép của quản đốc phân xưởng
- C. Doanh nghiệp không được phép trích trước tiền lương nghỉ phép của bộ phận bán hàng
- D. Doanh nghiệp không được phép trích trước tiền lương nghỉ phép của bộ phận quản lý doanh nghiệp

ANSWER: A

PHẦN TỰ LUẬN (6 câu hỏi – 6,0 điểm)

Trích tài liệu kế toán tại công ty ABC như sau:

➤ **Tài liệu 1** - Các chính sách được áp dụng tại công ty:

- Kỳ kế toán tháng;
- Quản lý hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Sử dụng phương pháp nhập trước xuất trước trong việc tính giá xuất kho;
- Kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ;

- Trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng;

➤ **Tài liệu 2** - Tình hình tài chính vào ngày 01/4/N của công ty: (Đơn vị tính: đồng)

Tài khoản	SDDK	Chi tiết
TK 152B	240.000.000	10.000 kg nguyên liệu B
TK 155X	600.000.000	5.000 sản phẩm X
TK 2113	320.000.000	Chi tiết xe bán tải
TK 2141	240.000.000	Khấu hao lũy kế của xe bán tải
<i>Các tài khoản khác có số dư hợp lý, công ty đang trong thời kỳ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp</i>		

➤ **Tài liệu 3** - Trích nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 4/N tại công ty:

(1) Ngày 3/4/N, mua chưa thanh toán công ty M 2.500 kg nguyên liệu B với đơn giá chưa thuế là 23.500 đồng/kg, thuế suất thuế GTGT 8%. Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng có giá bao gồm 8% thuế suất thuế GTGT là 5.400.000đ đã thanh toán bằng tiền mặt. Biết hàng về nhập kho đủ.

(2) Ngày 12/4/N, thanh lý xe bán tải, giá bán chưa thuế 85.000.000 đồng, thuế suất thuế GTGT 10%, chưa thu tiền công ty K.

(3) Ngày 16/4/N:

- Xuất kho nguyên liệu B dùng cho trực tiếp sản xuất sản phẩm X: 1.200kg, cho nhu cầu khác ở phân xưởng sản xuất: 50kg.
- Xuất kho 800 sản phẩm X giao bán trực tiếp cho khách hàng P chưa thu tiền, đơn giá bán chưa thuế 280.000 đồng/sản phẩm, thuế suất thuế GTGT 5%.

(4) Ngày 25/4/N, tổng hợp tiền lương phải trả trong tháng:

- Lương phải trả công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm 80.000.000 đồng
- Lương phải trả nhân viên phục vụ và quản lý phân xưởng 30.000.000 đồng
- Lương phải trả nhân viên phục vụ quản lý doanh nghiệp 55.000.000 đồng
- Lương phải trả nhân viên phục vụ hoạt động bán hàng 30.000.000 đồng

(5) Ngày 25/4/N, trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tỷ lệ quy định.

(6) Ngày 30/4/N, kế toán kết chuyển doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp B tháng 4/N.

Yêu cầu: Ghi sổ nhật ký (định khoản) các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại công ty ABC trong tháng 4/N (6,0 điểm) (Lưu ý: sinh viên phải trình bày cách tính toán (nếu có), trường hợp sinh viên không trình bày chỉ đạt 50% số điểm yêu cầu).

ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Trắc nghiệm		4.0	
Câu 1- L1	Câu 1a. Nợ TK 1381 150.000 Có TK 111 150.000 Câu 1b. Nợ TK 3381 150.000 Có TK 111 150.000		
Câu 2-L1	Câu 2a. Nợ TK 642 40.000.000 Có TK 2293A 40.000.000 Câu 2b Nợ TK 642 20.000.000 Có TK 2293A 20.000.000		
Câu 3-L1	Câu 3a Nợ TK 641 180.000 Có TK 156 180.000 Câu 3b Nợ TK 642 180.000 Có TK 156 180.000		
Câu 4-L1	Câu 4a. Nợ TK 641 500.000 Nợ TK 133. 50.000 Có TK 131A 550.000 Câu 4b Nợ TK 641 600.000 Nợ TK 133. 60.000 Có TK 131A 660.000		
Câu 5-L1	Câu 5a: 225.000.000 Câu 5b: 215.000.000		
Câu 6-L1	Câu 6a: 1.052.000.000 Câu 6b: 526.000.000		
Câu 7-L1	Câu 7a: 60.000.000 đồng Câu 7b: 30.000.000 đồng		
Câu 8-L1	Câu 8a:		

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
	. Doanh nghiệp phải trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất trực tiếp		
	Câu 8b: Doanh nghiệp không được phép trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất trực tiếp		
II. Tự luận		6.0	
(1)	Giá mua Nợ 152B: 58.750.000 Nợ 133: 4.700.000 Có 331M: 63.450.000 $2.500\text{kg} \times 23.500 = 58.750.000$	0.5	
	CP mua Nợ 152B: 5.000.000 Nợ 133: 400.000 Có 111: 5.400.000 $5.400.000 / (1+8\%) = 5.000.000$	0.5	
(2)	Xoá sổ tài sản cố định Nợ 811 80.000.000 Nợ 214 240.000.000 Có 2113 320.000.000	0.5	
	Thu nhập khác Nợ 131K 93.500.000 Có 711 85.000.000 Có 33311 8.500.000	0.5	
(3)	Xuất kho nguyên liệu Nợ 621 28.800.000 Nợ 627 1.200.000 Có 152X 30.000.000 $(1.200\text{kg} \times 240.000.000 / 10.000\text{kg} = 28.800.000$ 50kg x $240.000.000 / 10.000\text{kg} = 1.200.000$)	0.5	
	Giá vốn hàng bán Nợ 632 96.000.000 Có 155X 96.000.000 $(600.000.000 / 5.000 * 800 = 96.000.000)$	0.5	

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
	Doanh thu bán hàng Nợ 131P 235.200.000 Có 511 224.000.000 Có 3331 11.200.000 (800 * 280.000 = 224.000.000)	0.5	
(4)	Lương phải trả Nợ 622 80.000.000 Nợ 627 30.000.000 Nợ 642 55.000.000 Nợ 641 30.000.000 Có 334 195.000.000	0.5	
(5)	Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ Nợ 622 18.800.000 Nợ 627 7.050.000 Nợ 642 12.925.000 Nợ 641 7.050.000 Nợ 334 20.475.000 Có 338 66.300.000 (80.000.000*23,5%=18.800.000 30.000.000*23,5%=7.050.000 55.000.000*23,5%=12.925.000 30.000.000*23,5%= 7.050.000 195.000.000*10,5%=20.475.000)	0.5	
(6)	Kết chuyển doanh thu Nợ 511 224.000.000 Nợ 711 85.000.000 Có 911 309.000.000		
	Kết chuyển chi phí Nợ 911 280.975.000 Có 632 96.000.000 Có 641 37.050.000 Có 642 67.925.000 Có 811 80.000.000	0.5	
	Kết chuyển lợi nhuận Nợ 911 28.025.000 Có 421 28.025.000	0.5	
	Điểm tổng	10.0	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 Tháng 03 năm 2024
Giảng viên ra đề

Người duyệt đề



ThS. Nguyễn Thị Thu Vân



ThS. Lê Ngọc Anh